

Bản án số: 495/2026/DS-PT
Ngày: 26 - 5 - 2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thọ.

Ông Phạm Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hồng M – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 555/2026/TLPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 274/2025/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 516/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1932; địa chỉ: Ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 28/10/2020), (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

3. Ông Nguyễn Văn A (đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn A:

3.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1958 (vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1984 (vắng mặt).

3.3. Ông Nguyễn Nhật D, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Xã G, tỉnh An Giang.

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964 (có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Hồng Y (vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Văn X (vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Văn Â, sinh năm 1974 (vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Văn W, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Người giám hộ: Bà Lê Thị P, sinh năm 1932 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ.

9. Ông Nguyễn Ngọc S (vắng mặt).

10. Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1972 (vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Ngọc Z, sinh năm 1974 (vắng mặt).

12. Ông Nguyễn Ngọc V (vắng mặt).

13. Ông Nguyễn Ngọc I (vắng mặt).

14. Bà Nguyễn Thị Lệ Ằ (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ.

15. Bà Nguyễn Thị Xuân O, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 60/1C, đường Trần H, Khu vực B, phường T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị P, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Lê Thị P trình bày:

Ngày 03/12/2003, bà và chồng là ông Nguyễn Văn K (chết ngày 26/02/2008) chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngang 14,7m, có diện tích 3.600m² cho ông Nguyễn Ngọc Q, phần còn lại của thửa đất số 189, có diện tích 409m² vẫn còn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K. Nhưng hiện nay phần đất này bà Nguyễn Thị N (là con của ông Q) đang chiếm dụng canh tác. Bà khởi kiện yêu cầu bà N giao trả phần đất thửa 189, diện tích qua đo đạc là 153m².

- Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Năm 2003, cha mẹ của bà là ông Nguyễn Ngọc Q (chết ngày 12/3/2008) và bà Nguyễn Thị F (chết ngày 12/9/2015) nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông K và bà P. Bà có mặt khi đo đạc và làm biên nhận giao vàng nhận chuyển nhượng phần đất ngang 14,7m, dài đến nửa kinh thủy lợi. Gia đình bà đã nhận đất sử dụng từ năm 2003 đúng theo bốn mốc ranh phần đất nhận chuyển nhượng đến nay.

Khi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha mẹ bà đứng tên thì cán bộ địa chính nói phải bỏ ra phần diện tích nửa kinh thủy lợi và phần đất làm đường giao thông nên diện tích chỉ còn 3.600m², thửa đất số 1621. Sau khi cha của bà là ông Q chết thì mẹ của bà là bà F đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Bà không đồng ý giao trả đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1962), bà Nguyễn Thị Hồng M, bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị Ngọc G, ông Nguyễn Nhật D, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Á trình bày: Thống nhất ý kiến của bà P.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc Z, bà Nguyễn Thị Xuân O trình bày: Thống nhất ý kiến của bà N.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 274/2025/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2025 đã quyết định: Căn cứ Điều 688, Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ôn định cho những người thừa kế của bà Nguyễn Thị F được quyền sử dụng phần đất diện tích 153m² (đất CLN), thửa đất số 189, tờ bản đồ số 08, tại vị trí A. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000166 ngày 17/4/1995 cấp cho ông Nguyễn Văn K, đất tọa lạc tại Ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (Kèm theo Bản trích đo địa chính số 118/VPĐKĐĐ ngày 14/01/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai điều chỉnh nhập thửa phần đất nêu trên vào thửa đất số 1621, tờ bản đồ số 08, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00876 ngày 12/12/2011 cấp cho bà Nguyễn Thị F.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/11/2025, nguyên đơn bà P có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 274/2025/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ và được Tòa án cấp sơ thẩm nhận cùng ngày. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N giao trả phần đất diện tích 153m²; không chấp nhận

yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông K tại Biên nhận ngày 03/12/2003.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

+ *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng:* Ông K chuyển nhượng cho cha bị đơn phần đất ngang 14,7m, diện tích 3.600m². Sau khi chuyển nhượng thì phía bà N cặm 04 trụ đá tới giữa kinh thủy lợi, ông K không đồng ý nhưng không có ý kiến phản đối. Bà N sử dụng phần đất dư từ khi chuyển nhượng tới nay, khi chuyển nhượng đất cho người khác nhờ coi giùm giấy chứng nhận QSDĐ biết đất dư, sau đó thì khởi kiện cho tới nay. Do không có mẫu chữ ký của ông K để làm mẫu so sánh, nên không yêu cầu giám định nữa. Việc bà N sử dụng đất dư so với nhận chuyển nhượng thì yêu cầu trả đất lại hoặc trả giá trị QSDĐ.

+ *Bị đơn bà Nguyễn Thị N cho rằng:* Vào năm 2003, ông K chuyển nhượng cho bà phần đất ngang 14,7m, dài đến nửa kinh thủy lợi, do cha bà đại diện nhận chuyển nhượng, vàng chuyển nhượng do bà trả cho ông K và có làm biên nhận ngày 03/12/2003, ông K giao đất cho bà từ khi chuyển nhượng và bà có cặm 04 trụ đá làm ranh, cặm tới giữa kinh thủy lợi và bà sử dụng từ đó tới nay, nhưng khi đi đặc cấp giấy chứng nhận thì địa chính nói bỏ phần đất bờ kinh ra, nên chỉ cấp giấy chứng nhận diện tích 3.600m². Việc bà nhận chuyển nhượng là tới nửa kinh thủy lợi, có ghi trong biên nhận nhận vàng, nên bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N và bà J cho rằng:* Cha bà chuyển nhượng phần đất ngang 14,7m, diện tích 3.600m², phần đất dư thì trả lại cho mẹ bà.

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà O cho rằng:* Trước đây chuyển nhượng là tới nửa kinh thủy lợi, nên không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn.

+ *Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.*

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà P và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) – viết tắt là Bộ luật TTDS, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần hai, nguyên đơn bà Lê Thị P vắng mặt, nhưng có người

đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị Ngọc G, ông Nguyễn Nhật D), bà Nguyễn Thị Hồng Y, ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn Á, ông Nguyễn Văn W, ông Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc Z, ông Nguyễn Ngọc V, ông Nguyễn Ngọc I, bà Nguyễn Thị Lệ Á đều vắng mặt không rõ lý do. Việc vắng mặt của những người vừa nêu không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật TTDS, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo; thời hạn kháng cáo của nguyên đơn bà P là đúng chủ thể có quyền kháng cáo, đảm bảo về hình thức và còn trong thời hạn kháng cáo được quy định tại Điều 271, Điều 272, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật TTDS, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà P về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trung cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông K tại Biên nhận ngày 03/12/2003. Xét thấy, nguyên đơn bà P, cũng như người đại diện theo ủy quyền không cung cấp được mẫu chữ ký, chữ viết của ông K để làm mẫu so sánh nhằm phục vụ cho việc trung cầu giám định, nên không thể thực hiện được việc trung cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của ông K tại Biên nhận ngày 03/12/2003. Sau đó, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin rút lại đối với yêu cầu giám định nêu trên.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà P về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N giao trả phần đất diện tích 153m²; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Xét thấy, theo nguyên đơn bà P và người đại diện theo ủy quyền cho rằng ông K và bà P có phần đất diện tích 4.200m², thuộc thửa đất số 189, tọa lạc tại Ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ, theo giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông K ngày 17/4/1995. Đến ngày 15/11/2003, bà P và chồng là K (chết năm 2008) chuyển nhượng cho ông Q và bà F (cha mẹ của bị đơn bà N) phần đất ngang 14,7m, chiều dài từ đường lộ chưa tới kinh thủy lợi, diện tích 3.600m², phần đất còn lại 409m² (theo đo đạc thực tế diện tích 153m²), nên yêu cầu bị đơn trả lại phần đất theo đo đạc thực tế. Còn bị đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C, ông E, bà O thì cho rằng năm 2003, cha mẹ là ông Q (chết năm 2008) và bà F (chết năm 2015) có nhận chuyển nhượng của bà P và ông K phần đất ngang 14,7m, chiều dài từ đường lộ đến nửa kinh thủy lợi. Gia đình bà đã nhận đất sử dụng từ khi chuyển nhượng đúng ranh đất nhận chuyển nhượng đến nay. Khi đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà F đứng tên thì cán bộ địa chính nói phải bỏ ra phần diện tích nửa kinh thủy lợi và phần đất làm đường giao thông, nên diện tích còn lại 3.600m², thành thửa đất số 1621, nên không đồng ý trả đất cho nguyên đơn. Mặc dù, theo giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà F ngày 12/12/2011 thì thửa đất số 1621, có diện tích 3.600m² (chưa tới kinh thủy lợi), nhưng phía nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền cũng xác định phía gia đình bà F và sau này là bà N quản lý, sử dụng tới kinh thủy lợi theo 04 trụ ranh đã cắm từ khi nhận chuyển nhượng tới nay, trong đó có phần đất tranh chấp. Gia đình bà P vẫn còn phần đất nằm bên kia kinh thủy lợi, nên khi ra lộ thì đi nhờ qua phần đất của gia đình bà N;

bà P và các con của bà P cũng không tranh chấp hay ngăn cản gia đình bà N sử dụng toàn bộ thửa đất gốc số 189 nêu trên (sau này là thửa đất số 1621 và phần đất đang tranh chấp). Theo bà N cho rằng bà là người nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng bà P và ông K, nhưng để cha mẹ là ông Q và bà F đứng tên, nên giữa bà và ông K có lập Biên nhận ngày 03/12/2003 giao 27 lượng 03 phân vàng. Theo Biên nhận (BL số 35) thể hiện bà N đã giao đủ số vàng như vừa nêu và nội dung chuyển nhượng ngang 14m 07 tấc, chiều dài đến nửa kinh thủy lợi. Ở giai đoạn sơ thẩm, phía nguyên đơn không có yêu cầu giám định chữ ký của ông K trong Biên nhận vừa nêu, khi kháng cáo thì có yêu cầu giám định, nhưng không cung cấp được mẫu chữ ký để làm mẫu so sánh và có đơn xin rút lại đối với yêu cầu giám định. Vì vậy, Biên nhận ngày 03/12/2003 là phù hợp với diễn biến quá trình quản lý, sử dụng đất từ khi nhận chuyển nhượng, nếu không chuyển nhượng phần đất tranh chấp thì không thể giao cho gia đình bị đơn sử dụng từ khi chuyển tới nay. Điều đó, chứng minh gia đình bà N đã nhận chuyển nhượng thửa đất số 189 của vợ chồng bà P là từ đường lộ đến nửa kinh thủy lợi đúng như lời trình bày của phía nguyên đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 5, 8 Điều 26 của Luật Đất đai năm 2024, vì nguyên đơn không bị xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp.

[5] Từ những nhận định tại mục [4] nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà P là không có căn cứ, nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật TTDS, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, nên nguyên đơn bà P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật TTDS và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, bà P sinh năm 1932 là người cao tuổi, nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà P và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật TTDS, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị P.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 274/2025/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ. Án tuyên như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P.

2.2. Ổn định cho những người thừa kế của bà Nguyễn Thị F được quyền sử dụng phần đất diện tích 153m² (CLN), thửa đất số 189, tờ bản đồ số 08, tại vị trí A. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000166 ngày 17/4/1995 cấp cho ông Nguyễn Văn K, đất tọa lạc tại Ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (Bản trích đo địa chính số 118/VPĐKĐĐ ngày 14/01/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ đã gửi kèm theo bản án sơ thẩm).

2.3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai điều chỉnh nhập thửa phần đất nêu trên vào thửa đất số 1621, tờ bản đồ số 08, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00876 ngày 12/12/2011 cấp cho bà Nguyễn Thị F.

2.4. Chi phí đo đạc, định giá: Nguyên đơn bà Lê Thị P phải chịu số tiền nộp 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) và đã nộp xong.

2.5. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị P được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị P được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 3 - Cần Thơ
- Phòng THADS khu vực 3 - Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn